

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG
TỈNH SÓC TRĂNG**

Bản án số: 61/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 29/9/2017.

V/v “Tranh chấp ly hôn, nuôi con
khi ly hôn”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bích Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thanh Giang

2. Ông Phan Văn Tạo

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Chí Thức, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Đồ Ngọc Tuyền – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 161/2017/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2017 về Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 218/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trần Thị Kiều T**, sinh năm 1977 (**có mặt**).

Địa chỉ: đường H, khóm J, phường L, thành phố P, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Ông **Phan Hồ Thanh D**, sinh năm 1977 (**vắng mặt**).

Địa chỉ: đường H, khóm J, phường L, thành phố P, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 21 tháng 7 năm 2017 và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Trần Thị Kiều T trình bày:

Bà Trần Thị Kiều T và ông Phan Hồ Thanh D tự nguyện kết hôn vào năm 2007, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường L, thành phố P, tỉnh

Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn số 57, quyền số 01/2007 ngày 22/8/2007. Quá trình chung sống ông, bà có hai người con chung tên Phan Hải Q (nữ, sinh ngày 09/11/2009) và Phan Hải T (nam, sinh ngày 08/11/2012), hiện hai con đang sống với bà T tại địa chỉ nêu trên. Đồng thời có tạo lập được tài sản chung nhưng tự thỏa thuận và không có nợ chung. Sau thời gian dài chung sống thì ông, bà phát sinh mâu thuẫn thường hay cãi nhau, đến tháng 6/2016 bà T có nộp đơn xin ly hôn sau đó thì rút đơn lại lý do là suy nghĩ cho 02 đứa con còn nhỏ và cũng để cho ông D có cơ hội sửa đổi. Nhưng đến nay bà T cảm thấy ông D không thay đổi, mọi việc trong gia đình ông D không quan tâm, lo lắng, các con cũng do một mình bà T chăm sóc từ đó dẫn đến cãi nhau thường xuyên bất đồng ý kiến với nhau. Bà T nhận thấy không còn tình cảm với ông D, nay bà Trần Thị Kiều T yêu cầu tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Phan Hồ Thanh D.

Về con chung: Bà Trần Thị Kiều T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Phan Hải Q (nữ, sinh ngày 09/11/2009) và Phan Hải T1 (nam, sinh ngày 08/11/2012) và không yêu cầu ông Phan Hồ Thanh D thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Q, cháu T.

Về tài sản chung: Bà Trần Thị Kiều T và ông Phan Hồ Thanh D tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Bà Trần Thị Kiều T tự khai không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 23 tháng 8 năm 2017, bị đơn ông Phan Hồ Thanh D trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà T về quá trình xác lập quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung. Riêng về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn thì ông không thống nhất vì vào năm 2011, do vợ ông có mối quan hệ quen biết với người đàn ông khác tên H đang định cư tại nước Úc, bà T có bàn bạc với ông yêu cầu ly hôn với ông để kết hôn giả với ông H, ông H sẽ bảo lãnh bà T đi nước Úc, sau khi được sang nước Úc bà T sẽ xin ly hôn với ông H để kết hôn lại với ông và tiến hành thủ tục bảo lãnh ông và con ông cùng sang nước Úc để sinh sống. Nhưng ông không đồng ý, vì ông nhận thấy ông H có thiện cảm với bà T, hơn nữa điều kiện việc làm và chỗ ở của vợ chồng ông và bà T ở Việt Nam là ổn định không cần thiết phải đi nước ngoài, từ đó vợ chồng ông phát sinh mâu thuẫn. Năm 2016 bà T đã nộp đơn xin ly hôn với ông nhưng sau đó bà T đã rút đơn khởi kiện lại. Ông vẫn còn tình cảm với bà T nên không đồng ý ly hôn, về con chung ông đồng ý giao hai con chung tên Phan Hải Q (nữ, sinh ngày 09/11/2009) và Phan Hải T1 (nam, sinh ngày 08/11/2012) cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các cháu đủ 18 tuổi, ông không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Q, cháu T1. Về tài sản chung ông và bà T tự thỏa thuận và không có nợ chung.

- Ý kiến của kiểm sát viên viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng tại phiên tòa:

Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn chuẩn bị xét xử được đảm bảo theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tổng đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 68; 70; 71; 86 và Điều 234 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Riêng bị đơn ông Phan Hồ Thanh D không thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Phan Hồ Thanh D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2, Điều 227, Khoản 3, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vắng mặt ông Phan Hồ Thanh D.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kiều T, về quan hệ hôn nhân của bà Trần Thị Kiều T và ông Phan Hồ Thanh D không vi phạm các điều kiện kết hôn và có đăng ký tại Ủy ban nhân dân phường L, thành phố P, tỉnh Sóc Trăng theo quy định tại Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nhưng sau thời gian chung sống thì năm 2011 bà T và ông D phát sinh mâu thuẫn, do bà T có ý định ly hôn giả với ông D để kết hôn với người đàn ông khác tên H và sang định cư tại nước Úc, nhưng ông D không đồng ý dẫn đến bà T và ông D thường xuyên cãi nhau. Ngoài ra, ông D, bà T còn bất đồng quan điểm sống, thiếu quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Ông D không đồng ý ly hôn vì còn tình cảm với bà T. Tại tòa bà T xác định không còn tình cảm với ông D, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không còn khả năng hàn gắn và kiên quyết xin ly hôn với D. Nhận thấy, tình trạng hôn nhân giữa các bên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà T được ly hôn với ông D.

[3] Về con chung: Bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung tên cháu Phan Hải Q (nữ, sinh ngày 09/11/2009) và Phan Hải T1 (nam, sinh ngày 08/11/2012) và không yêu cầu ông Phan Hồ Thanh D thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Q, cháu T1. Xét thấy, tại biên bản ghi nhận ý kiến cháu Q ngày 04/8/2017 cháu đồng ý được sống chung với bà T và hiện nay hai cháu

đang sống chung với bà T. Đồng thời, ông D cũng đồng ý giao con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu của bà T, giao cháu Q và cháu T1 cho bà trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà T không yêu cầu ông D thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Ông Phan Hồ Thanh D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định tại Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân gia đình mà không ai được cản trở.

[6] Về tài sản chung: Bà Trần Thị Kiều T và ông Phan Hồ Thanh D không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về nợ chung: Bà Trần Thị Kiều T và ông Phan Hồ Thanh D tự khai không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8] Như đã phân tích nêu trên, lời đề nghị của Kiểm sát viên về nội dung vụ án là có cơ sở chấp nhận.

[9] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Trần Thị Kiều T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn theo quy định tại Điểm a, Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí toà án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 5, Khoản 1 Điều 28, điểm a, Khoản 1 Điều 35, Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228; Điều 273; Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ: Khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ: Điểm a, Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí toà án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Trần Thị Kiều T và ông Phan Hồ Thanh D.

2. Về con chung:

2.1. Giao con chung tên cháu Phan Hải Q (nữ, sinh ngày 09/11/2009) và Phan Hải T1 (nam, sinh ngày 08/11/2012) hiện đang sống chung với bà T cho bà Trần Thị Kiều T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu Q, cháu T1 đủ 18 tuổi.

2.2. Ông Phan Hồ Thanh D không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Ông Phan Hồ Thanh D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định tại Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân gia đình mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Bà Trần Thị Kiều T và ông Phan Hồ Thanh D không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Bà Trần Thị Kiều T và ông Phan Hồ Thanh D tự khai không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Trần Thị Kiều T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn nhưng được trừ vào số tiền ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0007770 ngày 21/7/2017 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng; bà T đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Ông Phan Hồ Thanh D không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSNDTP P;
- Chi cục THADSTP P;
- Ủy ban nhân dân phường L, TP P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Huỳnh Thị Bích Tuyền